TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2026/HNGĐ-ST
Ngày 17-3-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hồng Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hữu Tố
Ông Cao Hữu Bằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Ba – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 289/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 11 năm 2025 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim C, sinh ngày 04/8/1979; Căn cước công dân số: 052179019300; nơi thường trú: Khu phố L, phường H, tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). (Đề nghị vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh ngày 01/01/1972; Căn cước công dân số: 094072016536; nơi thường trú: Khu phố L, phường H, tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là phường H, tỉnh Gia Lai). (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà C trình bày: Bà và ông Lê Văn S đăng ký kết hôn ngày 10/3/2006 (Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01) tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Bình Định (nay là Ủy ban nhân dân phường H, tỉnh Gia Lai). Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, ông S không quan tâm vợ con, thường xuyên bỏ đi không sống chung với vợ, không chăm lo cho con cái. Nay

bà C yêu cầu ly hôn ông S. Về con chung: Có hai con tên Lê Phạm Huyền T, sinh ngày 10/9/2006 và Lê Phạm Trúc H, sinh ngày 12/01/2008. Các con đều đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động. Khi ly hôn, bà C không có yêu cầu về con chung, không yêu cầu giải quyết về tài sản.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông S không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến đối với yêu cầu của bà C, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

- *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo qui định. Vụ án đúng thời hạn chuẩn bị xét xử theo qui định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà C được ly hôn ông S, con chung đã trưởng thành, không có yêu cầu về tài sản. Bà C phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà C yêu cầu ly hôn ông S, yêu cầu giải quyết về con chung nên theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự quan hệ pháp luật được xác định là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường H, tỉnh Gia Lai nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên theo khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[3] Qua xác minh tại Công an phường H, tỉnh Gia Lai thì ông S có hộ khẩu thường trú tại: Khu phố L, phường H, tỉnh Gia Lai. Theo thông tin của T1 khu phố Lâm Trúc 2 thì ông S thường xuyên vắng mặt không có nhà, không biết đang ở đâu và không rõ khi nào trở về. Ông S vắng mặt tại nơi thường trú, không rõ khi nào trở về nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo qui định. Tuy nhiên, ông S không nộp văn bản ghi ý kiến của mình, không đến làm việc theo giấy triệu tập, thông báo, giấy báo của Tòa án. Do đó, Tòa án không lấy ý kiến của ông S liên quan đến yêu cầu của bà C được. Ông S không có ý kiến để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật nên phải chịu trách nhiệm cho việc không thực hiện quyền và nghĩa vụ. Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Về hôn nhân: Bà C và ông S đã không còn chung sống với nhau, không hàn gắn được tình cảm để chung sống. Có thể thấy, hôn nhân giữa bà C và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho bà C ly hôn ông S.

[5] Về con chung: Cháu Lê Phạm Huyền T, sinh ngày 10/9/2006 đã trên 18 tuổi. Khi bà C có đơn yêu cầu ly hôn thì cháu Lê Phạm Trúc H, sinh ngày 12/01/2008 chưa đủ 18 tuổi nhưng đến nay cháu H đã trên 18 tuổi. Con chung của bà C và ông S đều đã trưởng thành, không mất năng lực hành vi dân sự và có khả năng tự lao động nên không xem xét việc nuôi con sau khi ly hôn.

[6] Về tài sản: Không có yêu cầu nên không xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Theo qui định tại khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì bà C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

[8] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Gia Lai về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Kim C. Cho bà Phạm Thị Kim C được ly hôn ông Lê Văn S.

2. Về con chung: Cháu Lê Phạm Huyền T, sinh ngày 10/9/2006 và cháu Lê Phạm Trúc H, sinh ngày 12/01/2008, đã trưởng thành, không bị mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng tự lao động nên không cần người chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi bà Phạm Thị Kim C và ông Lê Văn S ly hôn.

3. Về tài sản: Không có yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Bà C đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005427 ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai nên được khấu

trừ, bà C đã nộp xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 6 – Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hồng Hoàng